

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL
PACIFIC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich

Số 968 Đường 3 Tháng 2, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Trung Quốc	Chủ tịch
Ông Lê Anh Nam	Thành viên độc lập
Ông Đặng Nguyên Đăng	Thành viên
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc
---------------------------	----------

Ban Kiểm soát

Bà Chu Thị Mai Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	Thành viên
Bà Vương Thị Thu Thủy	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này là bà Nguyễn Thị Thanh Huyền.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich

Số 968 Đường 3 Tháng 2, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Global Pacific (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2
Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2
Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu B 01a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Mã số			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		202.815.760.171	146.151.406.425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	41.144.082.084	10.938.508.375
1. Tiền	111		26.760.210.765	10.938.508.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.383.871.319	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.385.294.658	33.155.071.370
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	24.385.294.658	33.155.071.370
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.405.788.515	59.332.956.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	87.468.189.540	54.118.667.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	19.398.343.299	21.986.527.458
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	11	18.137.094.624	17.795.504.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(36.597.838.948)	(34.567.742.698)
IV. Hàng tồn kho	140		14.555.621.653	20.694.797.586
1. Hàng tồn kho	141	12	14.555.621.653	20.694.797.586
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		34.324.973.261	22.030.072.630
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	4.119.048.231	2.500.145.723
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		30.181.705.775	19.525.673.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	24.219.255	4.253.615
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.976.756.477.186	2.899.675.615.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.008.531.750.000	931.657.750.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	929.457.750.000	929.457.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	11	79.074.000.000	2.200.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.753.830.361.227	1.865.702.605.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.753.830.361.227	1.865.702.605.014
- Nguyên giá	222		2.338.792.034.755	2.338.792.034.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(584.961.673.528)	(473.089.429.741)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		69.471.142.851	36.978.741.095
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	69.471.142.851	36.978.741.095
IV. Tài sản dài hạn khác	270		144.923.223.108	65.336.519.692
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	142.554.977.197	64.515.464.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	2.368.245.911	821.054.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.179.572.237.357	3.045.827.022.226

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.093.773.217.189	2.334.141.728.205
I. Nợ ngắn hạn	310		447.645.849.208	436.401.026.005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	36.644.532.054	64.942.325.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.108.334	136.855.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	21.134.816.496	10.095.675.745
4. Phải trả người lao động	315		30.007.542.345	12.974.153.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	18.041.414.566	12.039.510.453
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.336.331.376	8.118.055.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	2.584.891.043	2.165.690.237
8. Vay ngắn hạn	321	21	325.107.576.729	322.250.878.150
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	6.587.636.265	3.677.882.050
II. Nợ dài hạn	330		1.646.127.367.981	1.897.740.702.200
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	232.462.450.000	232.462.450.000
2. Vay dài hạn	339	21	1.413.664.917.981	1.665.278.252.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.085.799.020.168	711.685.294.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	800.354.930.000	500.354.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.354.930.000	500.354.930.000
2. Thặng dư vốn	412		(621.900.000)	(288.400.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.839.178.790	69.839.178.790
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.918.499.046	1.918.499.046
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		214.308.312.332	139.861.086.185
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	420a		136.593.784.971	84.515.061.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		77.714.527.361	55.346.024.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.179.572.237.357	3.045.827.022.226

Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu

Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	474.391.891.425	352.092.658.678
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		474.391.891.425	352.092.658.678
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	297.093.803.201	254.759.799.837
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177.298.088.224	97.332.858.841
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	3.689.327.630	5.053.189.351
6. Chi phí tài chính	23	30	60.090.490.652	58.346.390.898
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		51.399.875.571	55.215.695.480
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	23.664.940.568	14.306.585.829
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		97.231.984.634	29.733.071.465
9. Thu nhập khác	31		73.668.262	45.399.251
10. Chi phí khác	32		3.500.000	220.520.227
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		70.168.262	(175.120.976)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		97.302.152.896	29.557.950.489
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	21.134.816.496	8.249.490.898
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	(1.547.190.961)	(2.297.203.914)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		77.714.527.361	23.605.663.505
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.135	448
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	20.954	407


Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu


Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2
Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2
Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu B 03a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	97.302.152.896	29.557.950.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	111.872.243.787	111.787.593.493
Các khoản dự phòng	03	2.030.096.250	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	38.354.875	(18.283.461)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(930.733.185)	(304.612.406)
Chi phí đi vay	06	51.399.875.571	55.215.695.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	261.711.990.194	196.238.343.595
Thay đổi các khoản phải thu	09	(118.697.903.819)	(657.081.945.910)
Thay đổi hàng tồn kho	10	6.139.175.933	(3.496.281.633)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(5.312.350.263)	945.562.231.875
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(79.658.414.963)	3.090.072.351
Chi phí đi vay đã trả	14	(51.648.295.650)	(53.788.229.601)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.095.675.745)	(20.661.002.067)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(357.546.999)	(239.151.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.080.978.688	409.624.037.126
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(32.492.401.756)	(1.356.981.212.127)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.050.000.000)	(28.305.680.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.305.680.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	1.444.829.897	139.366.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.791.891.859)	(1.385.147.525.128)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	299.666.500.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.636.084.657	1.784.260.200.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(263.392.720.297)	(819.059.445.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	50.909.864.360	965.200.754.772
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	30.198.951.189	(10.322.733.230)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.938.508.375	23.172.556.710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.622.520	(1.981.362)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	41.144.082.084	12.847.842.118

Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu

Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC

Khu Dịch Vụ số 04, Tầng 6, Tháp R2
Cao ốc The Everrich, Số 968 Đường 3 Tháng 2
Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU B 09a-DN

Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cừu Long, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 6 năm 2007. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 16 tháng 11 năm 2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Khí và Hóa Chất Việt Nam. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 27, ngày 25 tháng 3 năm 2024, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Global Pacific. Hiện nay, Công ty đang hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020272 thay đổi lần thứ 33 ngày 04 tháng 5 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12 tháng 9 năm 2011, với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 209 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 184 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ HOẠT ĐỘNG**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 38.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm chi phí mua bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê tàu, phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ tàu và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIÁ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giá định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------------------|
| • Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: | 30% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 01 năm đến dưới 02 năm: | 50% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 02 năm đến dưới 03 năm: | 70% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 03 năm trở lên: | 100% giá trị khoản nợ. |

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Giám đốc sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Giám đốc sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao được ghi nhận nhằm phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình đó theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét, đánh giá lại vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Việc xác định thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình đòi hỏi Ban Giám đốc phải thực hiện các xét đoán và ước tính đáng kể. Các ước tính này được xây dựng dựa trên tuổi thọ kỹ thuật dự kiến, tình trạng khai thác thực tế, lịch trình bảo dưỡng và các yêu cầu đăng kiểm (nếu có),.... Mọi thay đổi trong các ước tính này, được ghi nhận theo phương pháp phi hồi tố.

Mức độ không chắc chắn liên quan đến ước tính thời gian hữu dụng chịu ảnh hưởng bởi những tình hình sử dụng và tình hình khai thác thực tế của tài sản đó.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	48.935.977	34.938.651
Tiền gửi không kỳ hạn(*)	26.711.274.788	10.903.569.724
Tương đương tiền (**)	14.383.871.319	-
	41.144.082.084	10.938.508.375

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông	18.621.096.129	444.850.739
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.825.479.089	9.506.737.917
Các ngân hàng khác	2.264.699.570	951.981.068
	26.711.274.788	10.903.569.724

(**) Tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng sẽ đáo hạn vào ngày 19 tháng 8 năm 2026 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với lãi suất 4,75%/năm.

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	10.050.000.000	10.050.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	14.305.680.000	14.305.680.000	-
Lãi dự thu	335.294.658	335.294.658	-	849.391.370	849.391.370	-
	24.385.294.658	24.385.294.658	-	33.155.071.370	33.155.071.370	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với lãi suất là 7,5%/năm và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã sử dụng một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền là 10.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.000.000.000 đồng) tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng cho vay hạn mức tại ngân hàng này (Thuyết minh số 21).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Bên thứ ba				
Maersk Tankers A/S	59.230.093.300	-	21.175.738.310	-
Lucky Ocean Shipping Company Limited	15.017.952.005	(14.484.990.781)	15.017.952.005	(14.484.990.781)
Các khách hàng khác	11.924.144.235	(8.722.763.667)	17.820.461.158	(6.692.667.417)
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	1.296.000.000	-	104.516.130	-
	87.468.189.540	(23.207.754.448)	54.118.667.603	(21.177.658.198)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thủy sản HMP	13.381.028.500	(13.381.028.500)	13.381.028.500	(13.381.028.500)
Khác	6.017.314.799	-	8.605.498.958	-
	19.398.343.299	(13.381.028.500)	21.986.527.458	(13.381.028.500)
b. Dài hạn				
Wuhu Shipyard Co., Ltd. (*)	929.457.750.000	-	929.457.750.000	-

(*) Đây là khoản Công ty đã ứng trước cho nhà cung cấp với tổng số tiền là 35.560.000 Đô la Mỹ (tương đương 929.457.750.000 đồng) để thực hiện đóng 04 chở dầu/hóa chất có tải trọng khoảng 25.900 DWT mỗi tàu. Công ty đã nhận được bảo lãnh từ Ngân hàng Industrial Bank Co., Ltd - Wuhu Branch cho hợp đồng giao dịch với Wuhu Shipyard Co., Ltd.

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Các khoản ký quỹ ngắn hạn (*)	13.469.882.460	-	6.808.095.760	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.855.468.218	-	5.623.987.640	-
Phải thu từ các công ty bảo hiểm	-	-	4.803.494.192	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	811.743.946	(9.056.000)	559.926.509	(9.056.000)
	18.137.094.624	(9.056.000)	17.795.504.101	(9.056.000)
b. Dài hạn				
Các khoản ký quỹ dài hạn (**)	79.074.000.000	-	2.200.000.000	-

(*) Trong đó khoản ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng của Công ty cho đơn vị vận hành theo thỏa thuận "Pool" với Maersk Tankers A/S là 12.965.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.390.750.000 đồng)

(**) Trong đó khoản ký quỹ dài hạn để mua tàu ASP LILY sau khi kết thúc thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày bàn giao tàu với Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương là 78.750.000.000 đồng.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	11.514.761.432	-	15.855.694.273	-
Công cụ, dụng cụ	2.925.588.580	-	4.833.987.573	-
Hàng hóa	115.271.641	-	5.115.740	-
	14.555.621.653	-	20.694.797.586	-

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí mua bảo hiểm	3.590.886.489	2.168.935.903
Khác	528.161.742	331.209.820
	4.119.048.231	2.500.145.723
b. Dài hạn		
Chi phí thuê tàu (*)	75.504.032.258	-
Phí đăng kiểm, kiểm tra tàu và sửa chữa định kỳ	59.697.022.716	50.094.290.599
Chi phí tư vấn tài chính	2.808.999.994	3.089.899.994
Chi phí bảo lãnh hợp đồng	4.029.402.229	5.082.744.337
Khác	515.520.000	6.248.529.812
	142.554.977.197	64.515.464.742

(*) Đây là khoản tiền cược trả trước cho Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương để thuê tàu ASP LILY và được phân bổ trong suốt thời hạn thuê là 3 năm.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	623.873.636	2.337.288.875.768	879.285.351	2.338.792.034.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	413.573.799	471.983.125.072	692.730.870	473.089.429.741
Khấu hao trong kỳ	-	111.772.898.730	99.345.057	111.872.243.787
Số dư cuối kỳ	413.573.799	583.756.023.802	792.075.927	584.961.673.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>210.299.837</u>	<u>1.865.305.750.696</u>	<u>186.554.481</u>	<u>1.865.702.605.014</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>210.299.837</u>	<u>1.753.532.851.966</u>	<u>87.209.424</u>	<u>1.753.830.361.227</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Tàu vận tải Goby có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 227.716.456.648 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 243.242.578.696 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Orionis có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 286.752.297.155 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 305.800.842.611 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Loyal có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 230.232.389.431 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 252.878.198.227 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 13 tháng 01 năm 2025.
- Tàu vận tải Windsor có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 457.286.465.055 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 482.585.854.545 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng thế chấp ngày 31 tháng 7 năm 2024.
- Tàu vận tải Artemis có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 548.452.193.698 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 577.309.932.886 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Các phương tiện vận tải trên có tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 lần lượt là 2.328.739.303.042 đồng và 1.750.439.801.987 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.333.230.103.042 đồng và 1.863.641.794.446 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.920.407.031 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.880.861.576 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	VND	VND
Tàu vận tải Goby	341.574.685.000	227.716.456.648
Tàu vận tải Orionis	419.068.000.000	286.752.297.155
Tàu vận tải Loyal	362.332.940.741	230.232.389.431
Tàu vận tải Windsor	570.893.415.174	457.286.465.055
Tàu vận tải Artemis	634.870.262.127	548.452.193.698
Tài sản khác	10.052.731.713	3.390.559.240
	2.338.792.034.755	1.753.830.361.227

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là chi phí phát sinh liên quan đến việc đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất mỗi tàu có tải trọng khoảng 25.900 DWT.

Trong kỳ công ty, công ty đã vốn hóa 32.812.752.285 đồng tiền lãi vay vào giá trị Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chênh lệch	Chi phí	Tổng
	tỷ giá hối đoái	phải trả	
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(30.516.743)	851.571.693	821.054.950
Ghi nhận vào	38.187.718	1.509.003.243	1.547.190.961
kết quả kinh doanh trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	7.670.975	2.360.574.936	2.368.245.911

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Nosco Shipyard	13.921.533.777	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Liên Minh	1.966.018.568	6.381.615.857
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hàng hải	-	6.713.050.526
Hưng Phát		
Khác	20.509.027.425	51.338.058.587
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	247.952.284	509.600.458
	36.644.532.054	64.942.325.428

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.129.513.725	(1.129.513.725)	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	371.524.403	(371.524.403)	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	116.310.397	(116.310.397)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.095.675.745	21.134.816.496	(10.095.675.745)	21.134.816.496
Thuế thu nhập cá nhân	(4.253.615)	712.638.291	(732.603.931)	(24.219.255)
Khác	-	39.543.308	(39.543.308)	-
	10.091.422.130	23.504.346.620	(12.485.171.509)	21.110.597.241
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải thu	4.253.615			24.219.255
Thuế phải nộp	10.095.675.745			21.134.816.496

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa và vận hành tàu	14.353.696.813	7.210.274.491
Chi phí đi vay	3.262.857.521	3.511.277.600
Khác	424.860.232	1.317.958.362
	18.041.414.566	12.039.510.453

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	116.108.500	182.990.470
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	937.058.585	937.058.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.531.723.958	1.045.641.182
	2.584.891.043	2.165.690.237
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (*) (Thuyết minh số 35)	232.462.450.000	232.462.450.000

(*) Đây là khoản ký quỹ, ký cược từ Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, bên liên quan, thuê 02 tàu chở dầu/hóa chất đóng mới có tải trọng mỗi tàu khoảng 25.900 DWT. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tàu vẫn đang trong quá trình đóng mới. Công ty đã mở bảo lãnh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong để đảm bảo cho khoản ký quỹ, ký cược này.

21. VAY

	Số đầu kỳ VND Giá trị	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
		Tăng	Phân loại lại	Thanh toán VND	Giá trị VND	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	11.712.152.258	14.636.084.657	-	(11.712.856.258)		14.635.380.657
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (i)	11.712.152.258	14.636.084.657	-	(11.712.856.258)		14.635.380.657
b. Vay dài hạn đến hạn trả	310.538.725.892	-	155.764.312.302	(155.830.842.122)		310.472.196.072
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	422.571.432	-	528.214.266	(950.785.698)		-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (ii)	250.380.458.252		125.368.249.932	(125.012.208.320)		250.736.499.864
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	59.735.696.208		29.867.848.104	(29.867.848.104)		59.735.696.208
c. Vay dài hạn	1.665.278.252.200	-	(155.764.312.302)	(95.849.021.917)		1.413.664.917.981
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	528.214.266	-	(528.214.266)	-		-
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh (ii)	1.295.112.408.433	-	(125.368.249.932)	-		1.169.744.158.501
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	273.788.607.584	-	(29.867.848.104)	-		243.920.759.480
Ông Lương Đức Tuấn	95.849.021.917	-	-	(95.849.021.917)		-
	1.987.529.130.350	14.636.084.657	-	(263.392.720.297)		1.738.772.494.710

- (i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số VN125009886/WBVN201 ngày 09 tháng 12 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 30 tỷ đồng có thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 07 tháng 12 năm 2026 và có lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,48%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 6) và được bảo lãnh bởi ông Đặng Nguyên Đăng, cổ đông lớn. Số tiền vay được hoàn trả vào cuối thời hạn vay.
- (ii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Đông Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 274242.25.151.1108803 ngày 13 tháng 01 năm 2025 để tài trợ và bù đắp cho chi phí mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần. Số tiền gốc vay được hoàn trả theo lịch thanh toán nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Goby, tàu Orionis và tàu Loyal (Thuyết minh số 14).
 - Hợp đồng tín dụng số 271098.24.151.1108803.TD ngày 02 tháng 01 năm 2025 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả vào ngày 10 hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 10 tháng 02 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Artemis (Thuyết minh số 14).
 - Hợp đồng tín dụng số 301281.25.151.1108803.TD ngày 14 tháng 5 năm 2025 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8,2%/năm (áp dụng trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên), được điều chỉnh 3 tháng/lần, thời hạn vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ hằng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp 4 tàu chở dầu/hóa chất đang trong quá trình đóng mới có trọng tải mỗi tàu là 25.900 DWT.
- (iii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0076/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 27 tháng 6 năm 2024 để mua sắm phương tiện vận tải với lãi suất 8%/năm (cố định trong 12 tháng đầu), được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từ bên cho vay, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2024. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 1 năm 2025. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu Windsor (Thuyết minh số 14).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	310.472.196.180	310.538.725.892
Trong năm thứ hai	262.332.404.515	307.041.981.898
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	525.359.972.650	549.580.722.434
Sau năm năm	625.972.540.708	808.655.547.868
	1.724.137.114.053	1.975.816.978.092
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(310.472.196.180)	(310.538.725.892)
Số phải trả sau 12 tháng	1.413.664.917.873	1.665.278.252.200

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2026/1723087/HĐTD với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để trả nợ trước hạn khoản vay Đầu tư tàu biển Windsor theo hợp đồng tín dụng số 0076/2024/HĐTD-OCB-DN ngày 27 tháng 6 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung, kế ước nhận nợ ký với ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến giải ngân khoản vay này theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	1.896.616.764	2.628.936.153	(40.000.000)	4.485.552.917
Quỹ phúc lợi	1.781.265.286	138.365.061	(317.546.999)	1.602.083.348
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000	-	500.000.000
	3.677.882.050	3.267.301.214	(357.546.999)	6.587.636.265

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cổ phần	Số cuối kỳ VND	Số cổ phần	Số đầu kỳ VND
Được phép phát hành	80.035.493	800.354.930.000	50.035.493	500.354.930.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	<u>80.035.493</u>	<u>800.354.930.000</u>	<u>50.035.493</u>	<u>500.354.930.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)
Bà Lương Diệu Linh	186.912.000.000	23,35	23,35	-	-	-
Ông Trần Vọng Phúc	160.730.520.000	20,08	20,08	110.730.520.000	22,13	22,13
Bà Trần Thị Thu Hà	146.552.800.000	18,31	18,31	111.552.800.000	22,29	22,29
Ông Cao Đức Sơn	117.882.800.000	14,73	14,73	117.882.800.000	23,56	23,56
Ông Đặng Nguyên Đăng	107.940.000.000	13,49	13,49	107.940.000.000	21,57	21,57
Các cổ đông khác	80.336.810.000	10,04	10,04	52.248.810.000	10,44	10,44
	800.354.930.000	100	100	500.354.930.000	100	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ trước	500.354.930.000	(288.400.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	88.526.522.803	660.350.730.639
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.605.663.505	23.605.663.505
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.511.460.902)	(3.511.460.902)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	500.354.930.000	(288.400.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	108.120.725.406	679.944.933.242
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số dư đầu kỳ này	500.354.930.000	(288.400.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	139.861.086.185	711.685.294.021
Tăng vốn trong kỳ (*)	300.000.000.000	(333.500.000)	-	-	-	299.666.500.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	77.714.527.361	77.714.527.361
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.767.301.214)	(2.767.301.214)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	800.354.930.000	(621.900.000)	69.839.178.790	1.918.499.046	214.308.312.332	1.085.799.020.168

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 300.000.000.000 đồng theo phương án phát hành riêng lẻ đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 500.354.930.000 đồng lên 800.354.930.000 đồng. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, toàn bộ số vốn điều lệ tăng thêm đã được các cổ đông góp đủ theo quy định. Ngày 21 tháng 4 năm 2026, Công ty được cấp giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0305020272 đăng ký thay đổi lần thứ 32. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty trên Giấy phép điều chỉnh là 800.354.930.000 đồng (tương đương với 80.035.493 cổ phần).

Cổ tức

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng trước khi tăng vốn trong kỳ này với số tiền là 50.035.493.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện các thủ tục theo quy định, do đó cổ phiếu này vẫn chưa được phát hành.

Phân phối quỹ

Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 2.767.301.214 đồng và 500.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-PCT-DHCD ngày 16 tháng 4 năm 2026.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	759.657,63	178.961
Euro ("EUR")	3.780,89	796,76

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Long Tân	643.278.863	643.278.863
Tạm ứng của lái xe Taxi đội 1	406.826.607	406.826.607
Tạm ứng mua nhiên liệu cho lái xe Taxi	584.972.173	584.972.173
Các đối tượng khác	1.270.557.482	1.270.557.482
	2.905.635.125	2.905.635.125

Các khoản nợ phải thu trên đã được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 253/QĐ-PCT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Công ty.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu và bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải.
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý tàu.
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

30/6/2026	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.995.549.979	2.755.962.064.353	1.296.000.000	2.760.253.614.332
Tài sản không phân bổ				419.318.623.025
Tổng tài sản				3.179.572.237.357
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận		- 1.962.234.644.091	-	1.962.234.644.091
Nợ phải trả không phân bổ				131.538.573.098
Tổng nợ phải trả				2.093.773.217.189

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

31/12/2025	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	10.612.489.639	2.813.817.011.200	7.703.720.664	2.832.133.221.503
Tài sản không phân bổ				213.693.800.723
Tổng tài sản				3.045.827.022.226
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	2.125.760.319.737	-	2.125.760.319.737
Nợ phải trả không phân bổ				208.381.408.468
Tổng nợ phải trả				2.334.141.728.205

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.000.000	468.498.665.619	5.503.225.806	474.391.891.425
Giá vốn hàng bán	(11.378.958)	(293.938.026.473)	(3.144.397.770)	(297.093.803.201)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.621.042	174.560.639.146	2.358.828.036	177.298.088.224
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(23.664.940.568)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				153.633.147.656
Doanh thu hoạt động tài chính				3.689.327.630
Chi phí tài chính				(60.090.490.652)
Lợi nhuận khác				70.168.262
Lợi nhuận kế toán trước thuế				97.302.152.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(21.134.816.496)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.547.190.961
Lợi nhuận trong năm				77.714.527.361
Thông tin khác				
Khấu hao tài sản cố định				111.872.243.787

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Thương mại và dịch vụ khác VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ tư vấn quản lý tàu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.940.856.033	326.932.678.221	10.219.124.424	352.092.658.678
Giá vốn hàng bán	(15.470.512.351)	(233.411.982.955)	(5.877.304.531)	(254.759.799.837)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(529.656.318)	93.520.695.266	4.341.819.893	97.332.858.841
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(14.306.585.829)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				83.026.273.012
Doanh thu hoạt động tài chính				5.053.189.351
Chi phí tài chính				(58.346.390.898)
Lợi nhuận khác				(175.120.976)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				29.557.950.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(8.249.490.898)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				2.297.203.914
Lợi nhuận trong năm				23.605.663.505
Thông tin khác				
Khấu hao tài sản cố định				111.787.593.493

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ dịch vụ tư vấn quản lý tàu, bán hàng thương mại và dịch vụ khác toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 26 và 27), trong khi doanh thu dịch vụ vận tải được thực hiện ở quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Doanh thu quốc tế	468.498.665.619	341.546.534.254
Doanh thu nội địa	5.893.225.806	10.546.124.424
	474.391.891.425	352.092.658.678
Giá vốn theo khu vực địa lý		
Giá vốn quốc tế	293.938.026.473	248.805.506.672
Giá vốn nội địa	3.155.776.728	5.954.293.165
	297.093.803.201	254.759.799.837

Do đặc thù kinh doanh vận tải và cung cấp các dịch vụ liên quan đến vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	468.498.665.619	326.932.678.221
Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý tàu	5.503.225.806	10.219.124.424
Doanh thu bán hàng thương mại và dịch vụ khác	390.000.000	14.940.856.033
	474.391.891.425	352.092.658.678

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	293.938.026.473	233.411.982.955
Giá vốn dịch vụ tư vấn quản lý tàu	3.144.397.770	5.877.304.531
Giá vốn bán hàng thương mại và dịch vụ khác	11.378.958	15.470.512.351
	297.093.803.201	254.759.799.837

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.043.242.587	24.626.313.140
Chi phí nhân công	65.486.206.350	42.381.302.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.872.243.787	111.787.593.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.326.954.795	90.258.176.063
Chi phí khác bằng tiền	2.030.096.250	13.000.000
	320.758.743.769	269.066.385.666

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	930.733.185	304.612.406
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.758.594.445	4.748.576.945
	3.689.327.630	5.053.189.351

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	51.399.875.571	55.215.695.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.521.290.152	1.346.858.360
Chi phí tài chính khác	5.169.324.929	1.783.837.058
	60.090.490.652	58.346.390.898

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	10.986.449.973	4.385.180.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.638.809	488.149.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.153.755.536	9.412.483.523
Chi phí khác	2.030.096.250	20.772.730
	23.664.940.568	14.306.585.829

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	97.302.152.896	29.557.950.489
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.591.433.176	741.741.839
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	4.219.503.592	-
Thu nhập tính thuế	105.674.082.480	30.299.692.328
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.134.816.496	6.059.938.466
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	2.189.552.432
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.134.816.496	8.249.490.898

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

33. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	77.714.527.361	23.605.663.505
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.885.726.368)	(1.180.283.175)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	73.828.800.993	22.425.380.330
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phần) (**)	65.035.493	50.035.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.135	448

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quý khen thưởng, phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(**) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ đã góp từ việc phát hành 30.000.000 cổ phiếu riêng lẻ. Do đó, số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ đã được tính toán lại từ ngày này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.605.663.505	-	23.605.663.505
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(944.226.540)	(236.056.635)	(1.180.283.175)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.661.436.965	(236.056.635)	22.425.380.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.035.493	-	50.035.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	453	(5)	448

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty năm 2026 đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2025 với tỷ lệ là 10%. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phần bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	73.828.800.993	22.425.380.330

Số cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	65.035.493	50.035.493
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng	5.003.549	5.003.549
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	70.039.042	55.039.042

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>(Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	73.828.800.993	22.425.380.330
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	70.039.042	55.039.042
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.054	407

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	10.116.675.092	4.876.662.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	54.300.814.375	8.409.170.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	102.475.146.000	19.616.394.000
	156.775.960.375	28.025.564.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê hoạt động khác.

Trong kỳ, Công ty đã ký hợp đồng thuê tàu trần từ Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương theo hợp đồng thuê số 178/BBHP-2026/ASP-PCT ngày 17 tháng 4 năm 2026 với thời hạn thuê 3 năm kể từ ngày bàn giao tàu. Công ty có quyền, nhưng không có nghĩa vụ mua lại tàu tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê nêu trên với giá mua là 17.000.000 Đô la Mỹ.

Công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	471.861.297.848	327.259.678.221

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.069.569.961.215	702.657.081.079
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.370.903.899.067	900.915.355.177
	2.440.473.860.282	1.603.572.436.256

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Seastar Maritime Co. Ltd và Maersk Tankers A/S từ việc cho thuê các tàu Loyal, Goby, Orionis, Windsor, Artemis và ASP LILY. Khoản ước tính này dựa trên đơn giá cho thuê tàu mới cập nhật tại thời điểm lập báo cáo và có thể thay đổi tùy theo tình hình thị trường.

Từ năm 2025, Công ty đã ký kết hợp đồng cho thuê tàu trần với Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt, bên liên quan, để cho thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới với thời hạn thuê là 10 năm bắt đầu từ thời điểm bàn giao tàu.

Cam kết đầu tư tài sản có giá trị lớn

Căn cứ theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-PCT-ĐHCD ngày 03 tháng 12 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án đầu tư đóng mới 04 tàu chở dầu/hóa chất có tải trọng mỗi tàu khoảng 25.900 DWT với giá trị đầu tư không vượt quá 48.155.800 Đô la Mỹ/tàu. Đến ngày 24 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết 01/2025/NQ-PCT-ĐHCD có nội dung phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư không vượt quá 47.987.800 Đô la Mỹ/tàu.

Theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-PCT-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc nhận chuyển nhượng 04 hợp đồng đóng mới từ Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương với giá đóng mới là 44.825.000 Đô la Mỹ/tàu để thực hiện phương án đầu tư đóng mới 04 tàu nêu trên. Tại ngày 26 tháng 02 năm 2025, Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng nhận chuyển nhượng này với Công ty TNHH Vận tải Biển Châu Á Thái Bình Dương và Wuhu Shipyard Co., Ltd.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Bà Lương Diệu Linh
 Ông Trần Vọng Phúc
 Bà Trần Thị Thu Hà
 Ông Cao Đức Sơn
 Ông Đặng Nguyên Đăng
 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt
 Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI
 Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 23,35% vốn góp
 Cổ đông sở hữu 20,08% vốn góp
 Cổ đông sở hữu 18,31% vốn góp
 Cổ đông sở hữu 14,73% vốn góp
 Cổ đông sở hữu 13,49% vốn góp
 Công ty chung người quản lý
 Công ty chung người quản lý
 Công ty chung người quản lý

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	390.000.000	-
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	1.200.000.000	-
	1.590.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	490.905.293	-
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	604.446.812	580.134.975
	1.095.352.105	580.134.975
Nhận tiền đặt cọc		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	232.462.450.000
Góp vốn		
Bà Lương Diệu Linh	185.000.000.000	-
Ông Trần Vọng Phúc	50.000.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Hà	35.000.000.000	-
	270.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN GLOBAL PACIFIC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	1.296.000.000	104.516.130
Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	290.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nguồn lực Thuyền viên KPI	20.959.560	382.353.428
Công ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	226.992.724	127.247.030
	247.952.284	509.600.458
Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	232.462.450.000	232.462.450.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Trung Quốc	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Anh Nam	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	48.000.000	48.000.000
Ông Võ Ngọc Phụng		48.000.000
(miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)	-	
Ông Trần Xuân Trường	48.000.000	-
Ông Đặng Nguyên Đăng	48.000.000	-
	252.000.000	204.000.000
Ban Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	501.956.000	-
Ông Võ Ngọc Phụng	-	416.352.960
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025)		
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	-	374.407.360
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)		
Ông Đoàn Nguyên Sơn	-	365.880.000
(miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2025)		
Ông Hoàng Anh Quân	-	137.712.000
(miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025)		
	501.956.000	1.294.352.320
Kế toán trưởng		
Bà Lê Thanh Chi	334.451.700	299.393.973
Ban Kiểm soát		
Bà Chu Thị Mai Hương	30.000.000	24.517.000
Bà Nguyễn Thị Thu Tâm	18.000.000	18.000.000
Bà Vương Thị Thu Thủy	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp		
(miễn nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2025)	-	49.245.349
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3		
và miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2025)	-	9.775.000
	66.000.000	101.537.349

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 3.262.857.521 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.511.277.600 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 413.485.977 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 849.391.370 đồng), là số tiền trích trước lãi tiền gửi chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	32.305.680.000	849.391.370	33.155.071.370
Phải thu ngắn hạn khác	135	18.644.895.471	(849.391.370)	17.795.504.101


Trương Đỗ Thanh Ngân
Người lập biểu


Lê Thanh Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026